

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **285/2023/DS-PT**

Ngày: 17/5/2023

V/v tranh chấp: "Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Tâm.

Các Thẩm phán:

1. Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**.

2. Bà **Nguyễn Thanh Nhân**.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Phạm Thanh Liêm**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Cẩm Thúy**, Kiểm sát viên.

Trong ngày **10** và ngày **17** tháng **5** năm **2023**, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 532/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp "Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 350/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 142/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Bà **Nguyễn Thị Kim H**, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: số 35/119/17, đường C, phường Y, Quận X, Tp Hồ Chí Minh

2. Bà **Nguyễn Thị Kim Th**, sinh năm 1966 (có mặt)

3. Bà **Nguyễn Thị Kim D**, sinh năm 1971 (có mặt)

Cùng địa chỉ: số 122/95A đường C, phường Y, Quận X, TP Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn N**, Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn N - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: 373/24/16, đường T, phường A, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

*** Bị đơn:** Bà **Lương Thị H**, sinh năm 1943;

Địa chỉ: ấp B, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Hữu Đ**, sinh năm: 1977. Địa chỉ: ấp B, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Võ Tuấn Vĩnh T**, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV Vĩnh T (có mặt).

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Hữu Đ1**, sinh năm 1968 (vắng mặt).

2. Ông **Nguyễn Hữu Đ**, sinh năm 1977 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

** Người kháng cáo:* Nguyên đơn **Nguyễn Thị Kim H** và bị đơn **Lương Thị H**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim Th và Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Cha các chị tên Nguyễn Văn C (1941-2016) và mẹ tên Lương Thị H. Cha mẹ các chị có 02 phần đất do ông Nguyễn Văn C đứng tên quyền sử dụng đất; phần đất tọa lạc tại ấp B, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang là thửa 496, diện tích 880m² và thửa 497 diện tích 2.130m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01025 cấp ngày 29/11/1996 trên đất có căn nhà cấp 4 của cha mẹ các chị đang sinh sống; phần đất thứ 2 tọa lạc ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang thửa đất số 399, diện tích 2.497m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01004 cấp ngày 19/3/1998. Ngày 3/3/2016, cha các chị chết không để lại di chúc. Nay các chị yêu cầu bà Lương Thị H chia cho các chị phần đất có diện tích 686,7m² nằm trong 02 thửa đất số 496 và 497 tọa lạc tại ấp B, xã BT, huyện C tỉnh Tiền Giang cho các chị sở hữu chung theo sơ đồ đo đạc 23/3/2018, toàn bộ các cây trái, công trình trên đất nếu chia cho các chị thì không đồng ý hoàn lại vì tài sản do cha các chị lúc còn sống đã xây và trồng. Đối với thửa đất 399 tại ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang các chị không yêu cầu chia cho các chị. Nếu kỷ phân các chị yêu cầu có cao so với kỷ phân thừa kế của mỗi người được hưởng thì các chị đồng ý hoàn lại bằng giá trị. Ngoài ra các chị không yêu cầu chia tài sản nào khác.

** Bị đơn bà Lương Thị H trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng, ông bà có 05 người con gồm Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim Th, Nguyễn Hữu Đ1, Nguyễn Thị Kim D và Nguyễn Hữu Đ. Ngày 03/3/2016, ông C qua đời, không có di chúc. Trong thời gian chung sống bà và ông C đã tạo lập 02 phần đất gồm: thửa đất số 399, diện tích 2.497m² đất tọa lạc ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Thửa đất số 496 diện tích 880m², thửa đất số 497 diện tích 2.130m² và thửa đất số 824, diện tích 1.500m² đất tọa lạc ấp B, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Trên thửa đất số 496 ông bà có cất một căn nhà cấp 4 để ở. Đối với thửa đất 824 ông bà đã cho anh Nguyễn Hữu Đ1 xong. Nay các nguyên đơn yêu cầu chia một phần đất tại thửa số 496 và thửa số 497, bà không đồng ý, bà đồng ý chia giá trị cho các nguyên đơn, nếu chia đất thì bà đồng ý chia thửa đất 399, diện tích 2.497m² đất tọa lạc ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang; nếu thiếu so với kỷ phân được chia thì bà đồng ý trả thêm bằng giá trị. Ngày 19/9/2018, bà có yêu cầu phân tố như sau: Xác định 1/2 di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C tương đương 2.753,5m² và xác định kỷ phân thừa kế là 8 phần, gồm 05 người con, 01 người vợ và 01 kỷ phân cho người nuôi dưỡng ông Nguyễn Văn C 16 năm ông C bị bệnh, bà H già yếu và bị bệnh nên yêu cầu được hưởng thừa kế của ông C là 02 kỷ phân.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Hữu Đ trình bày:*

Anh thống nhất ý kiến của bà Lương Thị H, anh có yêu cầu phản tố nếu Tòa án chia đất cho các nguyên đơn tại thửa đất số 399, diện tích 2.497m² tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang thì anh không yêu cầu các nguyên đơn hoàn giá trị cây trái trên đất, nhưng nếu chia cho các nguyên đơn diện tích 686,7m² đất nằm một phần trong hai thửa 496 và 497 thì anh yêu cầu các nguyên đơn phải hoàn giá trị cây trái trên đất và các tài sản hiện hữu trên đất theo đơn giá đã định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Hữu Đ1 trình bày:*

Anh là con của ông Nguyễn Văn C và bà Lương Thị H, cha mẹ anh có 05 người con gồm Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim Th, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Hữu Đ và anh Nguyễn Hữu Đ1. Cha anh chết năm 2016 không để lại di chúc, khi còn sống cha mẹ anh có tạo lập được 02 phần đất ở xã N và xã BT. Cha anh có cho anh diện tích 1.500m², hiện anh đang quản lý sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bị đơn, anh không ý kiến gì và không yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông C.

Bản án dân sự sơ thẩm số 350/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ các điều 609, 610, 612, 613, 616, 617, 618, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 202, Điều 203, Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim D và Nguyễn Thị Kim Th.

1. Chia cho Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Kim Th được quản lý sử dụng chung diện tích đất là 686,7m² nằm trong 02 thửa đất số 496 và 497 tờ bản đồ số 1 (nằm trong thửa đất số 496 là 374,3m² (trừ phần lộ giới 67,9m²) và thửa đất số 497 là 312,4m²) đất do ông Nguyễn Văn C đứng tên quyền sử dụng số 01004.QSDĐ/NB, ngày 19/3/1998, đất tọa lạc ấp B, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Kèm sơ đồ tại vị trí S4)

2. Chia cho bà Lương Thị H, anh Nguyễn Hữu Đ được tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 399, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.497m² (đo đạc thực tế là 2477,3m²) đất tọa lạc ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 01004.QSDĐ/NB cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 19/3/1998 (có sơ đồ kèm theo) và diện tích 2.979,9m² (trừ phần lộ giới 195,5m²) nằm trong 02 thửa đất số 496 và 497 tờ bản đồ số 1, đất do ông Nguyễn Văn C đứng tên quyền sử dụng số 01025.QSDĐ/BT, ngày 29/11/1996, đất tọa lạc ấp B, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Kèm sơ đồ tại vị trí S1, S2, S3), trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 113,36m² kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường tô 02 mặt, nền gạch men, mái tole. Nhà đất tọa lạc ấp B, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Hữu Đ:

Buộc các chị Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Kim Th liên đới bồi thường giá trị tài sản, cây trái trên đất là 55.979.000 đồng cho anh Nguyễn Hữu Đ.

Nếu anh Đ có đơn yêu cầu thi hành đối với số tiền này, các chị Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Kim Th chậm thi hành thì phải chịu thêm khoản tiền lãi chậm trả được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lương Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ yêu cầu chia 02 kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Văn C và chia thửa đất 399 tọa lạc ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho các nguyên đơn.

Tất cả được thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, án phí và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 05 tháng 9 năm 2022, bị đơn Lương Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng bà đồng ý chia thửa 399 diện tích 2.497m² tại ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang hoặc bà đồng ý trả giá trị diện tích 656,7m² theo giá của Hội đồng định giá cho các nguyên đơn.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H kháng cáo cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng các nguyên đơn không bồi hoàn giá trị cây trồng và giá trị chuồng trại trên phần đất được nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lương Thị H, đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Kim H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H phân tích cho rằng bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim Th và Nguyễn Thị Kim D liên đới bồi thường cho anh Nguyễn Hữu Đ giá trị cây trồng, hàng rào, chuồng heo và chuồng dê tổng giá trị là 55.979.367 đồng, là không có cơ sở làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích 3 nguyên đơn. Bởi lẽ, một số cây trồng, hàng rào trên nằm trong hành lang lộ giới đã được bồi thường theo Quyết định số 2983/QĐ-UBND ngày 31/5/222 của UBND huyện C; số cây trồng, hàng rào còn lại do ông Nguyễn Văn C trồng, xây dựng, nên các nguyên đơn không đồng ý bồi hoàn cho anh Nguyễn Hữu Đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Kim H đồng ý xác định diện tích hàng rào lưới B40 và một số cây trồng nằm trong hành lang lộ giới đã được bồi thường là 01 cây dừa loại A, 01 cây dừa loại C, 01 cây mít loại D, 01 cây lêkima loại B2; hàng rào lưới B40 diện tích 9,24m², nên không đề nghị thẩm định lại. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng các nguyên đơn không phải bồi thường giá trị cây trồng, công trình trên phần đất được chia cho anh Nguyễn Văn Đạt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Lương Thị H, anh Nguyễn Hữu Đ phân tích cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Trong vụ án này, bị đơn Lương Thị H có đơn yêu cầu phản tố là yêu cầu chia thừa kế của ông C, yêu cầu chia và được hưởng 02 kỷ phần. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu Đ có đơn yêu cầu độc lập với nội dung được chia phần di sản, nhưng án sơ thẩm giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là 686,7m²; cấp sơ thẩm không có chia cụ thể mà chia giao cho bà H với anh Đ quản lý chung thửa 399 diện tích 2.497 m²; phần nhận định và quyết định của cấp sơ thẩm không xác định đối với thửa 399 mỗi kỷ phần diện tích là bao nhiêu và sơ đồ vẽ vị trí những kỷ phần nằm ở đâu và cũng như thửa 496, 497 cấp sơ thẩm không xác định được rằng kỷ phần vị trí sơ đồ của các thửa đất này như anh Đ được hưởng kỷ phần vị trí ở đâu của bà H mà giao chung bà H và anh Đ được tiếp tục sử dụng tổng diện tích thửa 399 và thửa 496, 497, là vi phạm nghiêm trọng. Vì đương sự có yêu cầu cụ thể và có đóng tạm ứng án phí, nhưng án sơ thẩm không giải quyết yêu cầu của anh Đ cũng như không giải quyết yêu cầu của bà H; việc giải quyết án sơ thẩm là không khách quan.

Bà Lương Thị H kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm có nghĩa là trong đó có xác nhận di sản thừa kế, xác định về kỹ phần của mỗi người thừa kế, vấn đề chia bao nhiêu kỹ phần và cuối cùng là vấn đề chia di sản thừa kế của cụ Chặc cho các đương sự là bằng hiện vật hay bằng giá trị. Bà H yêu cầu chia bằng giá trị chứ không bằng hiện vật; án sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế của cụ Chặc gồm 6 người trong đó có anh Nguyễn Hữu Đ1 nhưng nhận định anh Điệp không có ý kiến gì và không yêu cầu chia, nên án sơ thẩm chia kỹ phần của cụ Chặc chỉ có 5 phần, là không chính xác. Bà Lương Thị H kháng cáo yêu cầu được chia thừa kế cho nguyên đơn diện tích 686,7m² bằng giá trị, nên quyền lợi của 3 nguyên đơn vẫn được đảm bảo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H không có tài liệu, chứng để chứng minh tài sản mà Tòa sơ thẩm để xác định đã được bồi thường, nên chưa có cơ sở xem xét yêu cầu kháng cáo của bà H. Từ những yêu cầu trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra xác minh làm rõ đảm bảo quyền lợi của các bên.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:*

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lương Thị H, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H và bị đơn Lương Thị H thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Nguyễn Hữu Đ không kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu Đ1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Điệp theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[2.1] Thời điểm mở thừa kế và thời hiệu thừa kế: Ông Nguyễn Văn C (1941-2016), nên bản án sơ thẩm bản án sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế và thời hiệu thừa kế của ông C phù hợp theo quy định tại Điều 611, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2] Hàng thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất ông Nguyễn Văn C và bà Lương Thị H có 05 người con gồm: Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim Th, Nguyễn Hữu Đ1, Nguyễn Thị Kim D và Nguyễn Hữu Đ.

Ông Nguyễn Văn C chết năm 2016 và không để lại di chúc, nên hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn C có 06 người gồm bà Lương Thị H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim Th, Nguyễn Hữu Đ1, Nguyễn Thị Kim D và Nguyễn Hữu Đ.

Ông Nguyễn Hữu Đ1 không yêu cầu chia và nhận kỹ phần thừa kế của ông

Nguyễn Văn C để lại, nên bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ông C được chia 05 kỷ phần gồm Lương Thị H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim Th, Nguyễn Thị Kim D và Nguyễn Hữu Đ, là có căn cứ.

[2.3] Tài sản tranh chấp và di sản thừa kế: Quá trình sống chung, ông Nguyễn Văn C và bà Lương Thị H đã tạo lập được:

- Thừa đất số 399, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.497m² mục đích sử dụng 3L tọa lạc ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 01004.QSDĐ/NB, cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 19/3/1998 (bút lục 14, 15).

- Thừa đất số 496 diện tích là 880m², tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng T+Q và Thừa đất số 497, tờ bản đồ số 1, diện tích là 2.130m², mục đích sử dụng 2L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số 01025.QSDĐ/BT, cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 29/11/1996, đất tọa lạc ấp B, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang (bút lục 16, 17)

Tổng cộng 03 thửa đất.

Đối với thửa 824, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.560m², mục đích sử dụng Q, khi còn sống, cụ Nguyễn Văn C và bà Lương Thị H đã tặng cho anh Nguyễn Hữu Đ1 và anh Diệp đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, các đương sự không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét, là có căn cứ.

[2.3.1] Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất 399, 496, 497 ngày 03/5/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C (bút lục 168-172) thể hiện diện tích đo đạc thực tế của từng thửa như sau:

Thửa 399 diện tích đo đạc thực tế là 2.477,3m²; Thửa đất số 496 diện tích đo đạc thực tế là 1.590,5m² (trong đó 1.217,1m² đất trồng cây, 110m² đất ở nông thôn và 263,4m² nằm trong lộ giới) và thửa đất số 497, diện tích đo đạc thực tế là 1.389,9m² (gồm 1.285,1m² đất trồng cây và 104,8m² đất mộ). Bản án sơ thẩm xác định diện tích thực tế của thửa 496 là 1.853,9m² trong đó có 263,4m² nằm trong lộ giới, là không đúng.

[2.3.2] Di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất đây là tài sản chung của ông Nguyễn Văn C và bà Lương Thị H tạo lập. Trong thời kỳ hôn nhân, ông Nguyễn Văn C và bà Lương Thị H đã tạo lập được 03 thửa đất 399, thửa 496 và thửa 497.

Theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì 03 thửa đất này là tài sản chung của ông C, bà H. Năm 2016, ông Nguyễn Văn C chết, nên di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C để lại là ½ tài sản chung của ông C, bà H.

Cụ thể, di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C gồm: thửa 399 là diện tích 1.238,65m²; thửa 496 là 795.25m² và thửa số 497 là 642,55m² (sau khi trừ diện tích 104,8m² đất mộ).

[3] Chia thừa kế: Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C gồm thửa 399 là diện tích 1.238,65m²; thửa 496 là 795.25m² và thửa số 497 là 642,55m² được chia cụ thể như sau:

[3.1] Đối với thửa 399:

Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C ở thửa 399 là 1.238,65m² được chia cho 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 247,73m². Các nguyên đơn được chia (247,73m² x 3) = 743,19m².

Quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim D và Nguyễn Thị Kim Th đồng ý giao cho bà H, anh Đ, nên án sơ thẩm ghi nhận tự nguyện này của các đương sự, là có căn cứ.

[3.2] Đối với thửa 496 và thửa 497:

- Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C ở thửa 496 là $795,25\text{m}^2$ chia cho 5 kỷ phần, mỗi kỷ phần $159,05\text{m}^2$, trên thửa 496 có 01 căn nhà cấp 4 hiện do bà H, anh Đ đang quản lý, sử dụng. Thửa số 497 là $642,55\text{m}^2$, chia cho 5 kỷ phần, mỗi kỷ phần $128,51\text{m}^2$.

Các nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim D và Nguyễn Thị Kim Th được chia thừa kế ở thửa 496 và thửa 497 là $(159,05\text{m}^2 + 128,51\text{m}^2) \times 3 = 862,68\text{m}^2$ nhưng tự nguyện chỉ nhận $686,7\text{m}^2$ và yêu cầu được nhận chung phần diện tích đất được chia thừa kế, phần diện tích chênh lệch $175,98\text{m}^2$, nguyên đơn đồng ý giao cho bà H và anh Đ, không yêu cầu bị đơn hoàn trả giá trị chênh lệch. Ngoài ra, trên thửa 496 có 01 căn nhà cấp 4, các nguyên đơn đồng ý giao cho bà Lương Thị H, không yêu cầu chia. Anh Nguyễn Hữu Đ xác định nếu các nguyên đơn không yêu cầu chia nhà thì anh đồng ý để cho bà Lương Thị H ở và không yêu cầu hoàn các chi phí anh đã sửa chữa nhà dưới, nhà bếp, lát nền, làm máng... Xét, đây là tự nguyện của các nguyên đơn và của anh Đ, nên án sơ thẩm ghi nhận là có căn cứ.

[3.3] Về bồi thường giá trị cây trồng và công trình trên phần diện tích $686,7\text{m}^2$ chia cho các nguyên đơn:

Do trên phần diện tích $686,7\text{m}^2$ chia cho các nguyên đơn có công trình xây dựng và một số cây trồng như sau:

+ Công trình xây dựng trên đất gồm một phần chuồng heo diện tích $13,23\text{m}^2$, kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường cao 01m , tô hai mặt, nền xi măng, mái tole; một phần chuồng heo diện tích $22,8\text{m}^2$ có kết cấu: vách tường cao 01m tô hai mặt, nền xi măng, mái tole; một phần chuồng dê diện tích $10,8\text{m}^2$ kết cấu cột gỗ, nền đất, mái tole; hàng rào lưới B40 diện tích $9,24\text{m}^2$ kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40; hàng rào lưới kẽm gai diện tích $312,01\text{m}^2$ kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, lưới kẽm gai.

Cây trồng gồm: 16 cây dừa loại A; 02 cây dừa loại B; 04 cây dừa loại C; 01 cây bưởi loại A; 01 cây bưởi loại B2; 09 cây bưởi loại C; 02 cây măng cụt loại B2, 01 cây mận loại D; 04 cây mít loại B2; 02 cây mít loại C; 01 cây xoài loại D; 09 cây ổi loại D; 01 cây nhãn loại D; 01 cây nhãn loại C, 07 cây cao loại A, 05 cây cau loại C, 01 cây mủ trôm loại A. Ngoài ra nằm trong lộ giới còn có các cây như 01 cây dừa loại A, 01 cây dừa loại C, 01 cây mít loại D, 01 cây lêkima loại B2.

+ Tổng giá trị công trình xây dựng và cây trồng trên đất là 55.979.000 đồng.

Các nguyên đơn cho rằng đây là cây trồng và công trình của cụ Nguyễn Văn C; bà Lương Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ xác định là do anh Đ trồng và xây dựng, nên bản án sơ thẩm buộc các nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim D và Nguyễn Thị Kim Th bồi thường cho anh Nguyễn Hữu Đ số tiền 55.979.000 đồng, là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Lương Thị H:

[4.1] Như trên đã phân tích, trong thời kỳ hôn nhân, ông Nguyễn Văn C và bà Lương Thị H đã tạo lập được 03 thửa đất 399, thửa 496 và thửa 497. Theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì 03 thửa đất này là tài sản chung của ông C, bà H. Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Lương Thị H, xác định là bà H được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung ở thửa 399 là diện tích $1.238,65\text{m}^2$; thửa 496 là $926,95\text{m}^2$ và thửa số 497 là $642,55\text{m}^2$, là có căn cứ.

[4.2] Bị đơn Lương Thị H yêu cầu được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn C 02 kỷ phần gồm 01 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần công sức nuôi dưỡng, bà chỉ đồng ý chia

cho các nguyên đơn thừa 399, không đồng ý chia cho các nguyên đơn thừa 496, 497; nếu chia thừa 496, 497 thì bà H đồng ý trả giá trị, không đồng ý chia bằng hiện vật, là không phù hợp. Bởi lẽ, các đương sự thống nhất di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C là $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở thừa 399, 496 và 497. Việc các nguyên đơn đồng ý giao cho bà H, anh Đ toàn bộ kỹ phần thừa kế được hưởng thừa 399 và chỉ nhận $686,7m^2$ của thừa 496, 497 thay vì nhận $862,68m^2$ và đồng ý giao căn nhà trên thừa 496 cho bà H, nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà H, anh Đ. Mặt khác, thừa 496 và thừa 497 diện tích lớn, có thể chia bằng hiện vật cho các nguyên đơn.

[5] Như vậy, các nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Kim Th được chia chung phần diện tích $686,7m^2$ thuộc một phần thừa 496, 497 và có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng, công trình trên phần đất được chia cho anh Nguyễn Hữu Đ là 55.979.000 đồng.

Bà Lương Thị H được quyền sử dụng thừa 399 là $1.486,38m^2$; thừa số 496, 497 là $1.725,36m^2$ và căn nhà cấp 4 trên thừa 496. Anh Nguyễn Hữu Đ được chia thừa 399 là $247,73m^2$; thừa 496 là $159,05m^2$ và thừa 497 là $128,51m^2$.

Ngoài ra, bà Lương Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ được quyền sử dụng phần diện tích $743,19m^2$ thuộc thừa 399 và diện tích $175,98m^2$ thuộc thừa 496, thừa 497 (phần chênh lệch do các nguyên đơn giao lại). Do bà Lương Thị H, anh Nguyễn Hữu Đ yêu cầu được nhận chung diện tích đất, nên bản án sơ thẩm ghi nhận và không tách riêng cho từng người, là phù hợp.

[6]. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Kim Th, bà Nguyễn Thị Kim D và anh Nguyễn Hữu Đ không kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Bà Nguyễn Thị Kim H kháng cáo không đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng và công trình trên phần đất được chia với lý do của cụ Nguyễn Văn C và khi mở rộng huyện lộ, thì bà H, anh Đ đã nhận tiền bồi thường công trình và cây trên trên đất.

Trong giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án thu thập hồ sơ đền bù về cây trồng và công trình trên thừa 496 khi mở rộng huyện lộ. Theo các tài liệu do UBND huyện C cung cấp cho Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thể hiện khi giải tỏa mở rộng huyện lộ, thừa 496 của cụ Nguyễn Văn C bị ảnh hưởng, nên đã được bồi thường cây trồng, hàng rào... với tổng số tiền là 50.283.530 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10/5/2023, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H không yêu cầu Hội đồng xét xử thẩm định lại công trình, cây trồng trên phần đất được chia cho các nguyên đơn, bà H thống nhất số cây trồng, hàng rào nằm trong lộ giới theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần định giá và tư vấn đầu tư quốc tế là số cây trồng, hàng rào đã được đền bù. Tại Chứng thư thẩm định giá ngày 05/4/2021 thể hiện cây trồng nằm trong lộ giới gồm có 01 cây dừa loại A, 01 cây dừa loại C, 01 cây mít loại D, 01 cây lêkima loại B2 trị giá 1.928.000 đồng; hàng rào lưới B40 diện tích $9,24m^2$ giá trị 614.460 đồng, tổng cộng là 2.542.460 đồng. Đối với số cây trồng và công trình xây dựng còn lại trên phần diện tích $686,7m^2$ chia cho các nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim H cho rằng cây trồng và hàng rào là của cụ Chặt trồng và xây dựng khi còn sống nhưng không chứng cứ chứng minh, trong khi đó bà cũng thừa nhận năm 2000 cụ C bị bệnh và anh Đ là người sống chung với cụ Chặt, bà H.

Như vậy các nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim Th và Nguyễn Thị Kim D bồi thường giá trị cây trồng, công trình xây dựng trên phần diện tích $686,7m^2$ cho anh Nguyễn Hữu Đ là 53.436.540 đồng.

[8]. Bà Lương Thị H kháng cáo yêu cầu chỉ đồng ý chia cho các nguyên đơn thừa

399, không đồng ý chia cho các nguyên đơn thừa 496, 497. Nếu chia thừa 496, 497 thì bà H đồng ý trả giá trị, không đồng ý chia bằng hiện vật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim Th và Nguyễn Thị Kim D không đồng ý nhận giá trị, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9]. Về án phí: Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 05/4/2021 của Công ty cổ phần định giá và tư vấn đầu tư quốc tế thì thừa 399, đất chuyên trồng lúa nước có giá 150.000 đồng/m²; thừa 496, 497 đất trồng cây lâu năm có giá 800.000 đồng/m²

Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim Th và Nguyễn Thị Kim D được chia $[(686,7\text{m}^2 \times 800.000\text{đ/m}^2) + 53.436.540 \text{ đồng}] = 602.796.540 \text{ đồng}$, nên phải nộp 28.111.861 đồng (làm tròn 28.111.000 đồng).

Bà Lương Thị H là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Hữu Đ được chia $(247,73\text{m}^2 \times 150.000 \text{ đồng/m}^2) + (287,56\text{m}^2 \times 800.000 \text{ đồng/m}^2) = 267.207.500 \text{ đồng}$ và $\frac{1}{2}$ phần diện tích đất phía nguyên đơn giao lại cho bà H, anh Đ: $[(743,19\text{m}^2 \times 150.000 \text{ đồng/m}^2) + (175,98\text{m}^2 \times 800.000 \text{ đồng/m}^2)] : 2 = 126.131.250 \text{ đồng}$. Tổng cộng anh Đ được chia thừa kế tài sản có giá trị là 393.338.750 đồng, nên phải nộp 19.666.937 đồng (làm tròn 19.666.000 đồng).

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, là có căn cứ.

[11] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn có căn cứ một phần.

[12] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn không có căn cứ

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 612, 613, 616, 617, 618, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 202, Điều 203, Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lương Thị Hoa.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 350/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim D và Nguyễn Thị Kim Th. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Lương Thị H và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Hữu Đ:

1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C là quyền sử dụng đất diện tích 1.238,65m² thuộc thửa 399, tờ bản đồ số 5, mục đích sử dụng 3L tọa lạc ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang; quyền sử dụng đất diện tích 795.25m² thuộc thửa 496, tờ bản

đồ số 1 và quyền sử dụng đất diện tích 642,55m² thuộc thửa 497, tờ bản đồ số 1, tại ấp Bình Trung AB, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Ghi nhận tự nguyện của các nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim Th và bà Nguyễn Thị Kim D giao phần thừa kế được hưởng diện tích 743,19m² thuộc thửa 399, tờ bản đồ số 5, tại ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang và diện tích 175,98m² thuộc thửa 496, 497 (phần chênh lệch do các nguyên đơn giao lại) ấp Bình Trung AB, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho bà Lương Thị H và anh Nguyễn Hữu Đ.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim Th và bà Nguyễn Thị Kim D quyền sử dụng diện tích đất 686,7m² thuộc thửa số 496 và thửa 497 tờ bản đồ số 1 (trong đó thửa đất số 496 là 374,3m² và thửa đất số 497 là 312,4m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số 01025.QSDĐ/BT ngày 29/11/1996 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn C, đất tọa lạc ấp B, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang và toàn bộ cây trồng, công trình trên phần diện tích đất. (vị trí S4 của Phiếu xác nhận kết quả đo đạc ngày 03/5/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, kèm theo).

4. Bà Lương Thị H, anh Nguyễn Hữu Đ được quyền sử dụng thửa số 399, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.497m² (đo đạc thực tế là 2.477,3m²), đất tọa lạc ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 01004.QSDĐ/NB cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 19/3/1998 và toàn bộ cây trồng, công trình trên thửa đất (kèm theo Phiếu xác nhận hiện trạng thửa đất ngày 03/5/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

5. Bà Lương Thị H, anh Nguyễn Hữu Đ được quyền sử dụng diện tích 1.216,2m² thửa số 496, tờ bản đồ số 1 (trong đó có 110m² đất ở) và diện tích 1.077,5m², thửa 497, tờ bản đồ số 1 (trong đó có 104m² đất mộ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số 01025.QSDĐ/BT ngày 29/11/1996 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn C, đất tọa lạc ấp B, xã BT, huyện C, tỉnh Tiền Giang và toàn bộ cây trồng, công trình trên thửa đất (vị trí S1, S2, S3 của Phiếu xác nhận kết quả đo đạc ngày 03/5/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, kèm theo).

6. Buộc bà Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Kim Th liên đới bồi thường giá trị tài sản, cây trái trên đất cho anh Nguyễn Hữu Đ 53.436.540 đồng (Năm mươi ba triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lương Thị H về việc yêu cầu được chia 02 kỷ phần thừa kế.

8. Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện đăng ký đất đai theo quy định tại Điều 95 Luật đất đai năm 2013.

9. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim H không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Bà đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0020897 ngày 13/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên được hoàn lại 300.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim Th và Nguyễn Thị Kim D phải nộp 28.111.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự đã nộp 13.875.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 25932, 25931 và số 25930 cùng ngày 10/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp 14.236.000 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho bà Lương Thị H. Bà đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0020892 ngày 05/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên được hoàn lại 300.000 đồng.

Anh Nguyễn Hữu Đ phải nộp 19.666.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh đã nộp 13.828.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009616 ngày 12/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp 5.838.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 14 giờ 35 phút, ngày 17 tháng 5 năm 2023, có mặt các nguyên đơn, anh Đ, luật sư Nhân, vắng mặt luật sư Thụy và Kiểm sát viên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án.

DSPT-2023-Tâm

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hồng Tâm